

LÍ THUYẾT VỀ VỐN XÃ HỘI TRONG NGHIÊN CỨU SINH KẾ CỦA NGƯỜI NHẬP CƯ

Nguyễn Thị Bích Thủy

Khoa Các khoa học giáo dục, Trường Đại học Giáo dục

Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt. Vốn xã hội là thuật ngữ nhận được nhiều sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài nước. Vốn xã hội giúp giảm đi chi phí cho các giao dịch kinh tế. Nó không trực tiếp sản sinh ra các lợi ích vật chất và tinh thần, mà chuyển đổi thành các loại vốn khác, từ đó sản sinh ra lợi ích. Vốn xã hội có vai trò quan trọng đối với người nhập cư bên cạnh các loại vốn khác. Bài viết hướng đến phân tích các quan điểm về mặt lý luận của các tác giả khác nhau về vốn xã hội, sinh kế cũng như vai trò của vốn xã hội với sinh kế nói chung và với sinh kế của nhóm người nhập cư nói riêng. Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế đã giúp cho người dân nhập cư giảm được chi phí trong việc bổ sung các thông tin về tri thức, kinh nghiệm nghề nghiệp, mua sắm tài sản sinh kế, tìm việc làm, hợp tác làm ăn,...

Từ khóa: vốn xã hội, sinh kế, người nhập cư.

1. Mở đầu

Trong quá trình sinh tồn tại nơi ở mới, người nhập cư gặp khá nhiều khó khăn và họ cần nhiều loại nguồn lực khác nhau, như: vốn tài chính, vốn vật chất, vốn con người, vốn văn hóa và vốn xã hội. Muốn tạo dựng và phát triển một sinh kế bền vững, lâu dài thì người nhập cư cần phải sử dụng kết hợp các loại vốn dưới tác động của môi trường xã hội, thể chế chính trị cùng với rất nhiều những rủi ro. Trong số các loại vốn này, có một loại vốn đặc biệt - là vốn xã hội, không tồn tại hữu hình mà tồn tại vô hình trong mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân với nhau, hơn nữa nó không trực tiếp tạo ra lợi ích vật chất cũng như tinh thần, mà nó là bước trung gian chuyển đổi sang các loại vốn khác nếu như cá nhân biết cách vận dụng. Vốn xã hội có vai trò quan trọng để đảm bảo sự thành công cho chiến lược sinh kế và mang lại kết quả sinh kế, đạt được mục tiêu sinh kế.

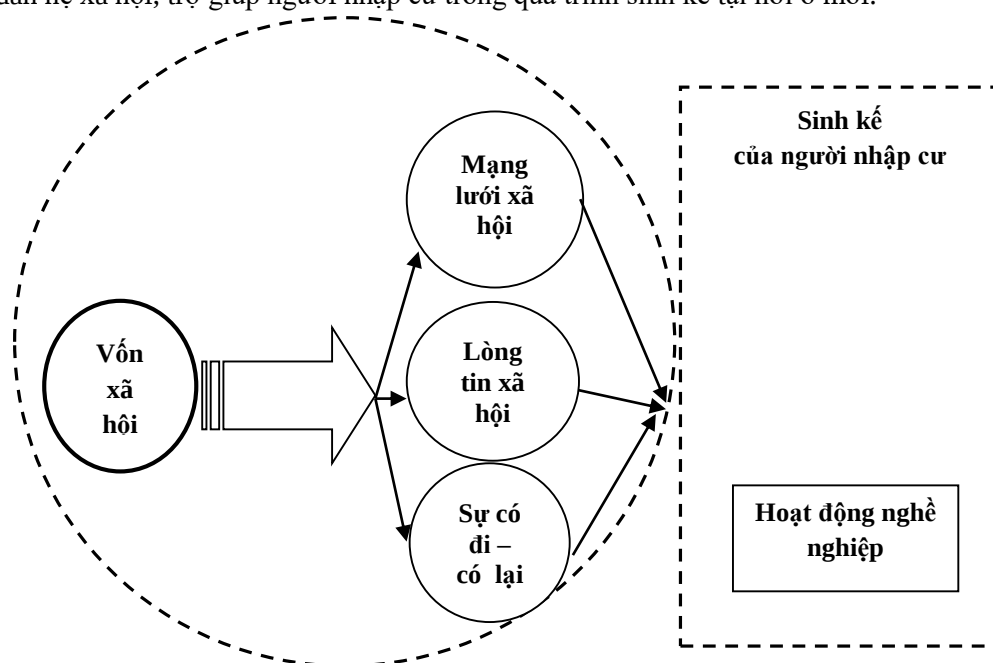
Vốn xã hội là chủ đề được các học giả trong và ngoài nước quan tâm với các hướng nghiên cứu khác nhau. Trước hết, là hướng nghiên cứu về quá trình tạo dựng, duy trì vốn xã hội với các tác giả như: Thomése & Nguyễn Tuấn Anh, 2007 [1]; Lương Văn Hy, 2010 [2]; Phan Đình Diệu, 2006 [3]; Đặng Ngọc Quang, 2007 [4]; Nguyễn Thị Minh Phương, 2011 [5]; Nguyễn Tuấn Anh, 2012a [6];... Các tác giả đã bàn luận đến việc tạo dựng, duy trì vốn xã hội bằng cách tham gia các hoạt động giỗ tổ, các nghi lễ tang ma, cưới hỏi, tham gia các tổ chức chính trị - xã hội hay tạo lập các tổ chức cộng đồng hoặc xây dựng các mối quan hệ họ hàng từ đó tạo điều kiện cho người dân nông thôn sinh kế bằng nhiều hình thức khác nhau. Tiếp đến, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã bàn luận về mối quan hệ giữa vốn xã hội với việc phát triển kinh tế: Fukuyama, 2003 [7]; Grootaert, 1999 [8]; Woolcock, 1998 [9]; Woolcock & Narayan, 2000 [10];

Ngày nhận bài: 19/6/2020. Ngày sửa bài: 27/6/2020. Ngày nhận đăng: 10/7/2020.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Bích Thủy. Địa chỉ e-mail: bichthuynt212@gmail.com

Woolcock, 2001 [11]; Trần Hữu Dũng, 2003 [12]; Trần Hữu Dũng, 2006 [13]; Nguyễn Ngọc Bích, 2006 [14]; Nguyễn Quý Thanh, 2005 [15]; Khúc Thị Thanh Vân, 2011 [16]; Nguyễn Quý Thanh – Cao Thị Hải Bắc, 2012 [17]; Nguyễn Tuấn Anh, 2012b [18];... Vốn xã hội là một chất keo gắn kết xã hội, sự đầu tư cho các quan hệ xã hội (một dạng của vốn xã hội) có thể giúp cho các chủ thể hành động nhận được những lợi ích về kinh tế. Bên cạnh đó, đặc biệt phải kể đến là hướng nghiên cứu về mối quan hệ giữa sinh kế và vốn xã hội. Vốn xã hội là một nguồn lực quan trọng trong chiến lược sinh kế của người dân, bàn luận về mối quan hệ này có các nghiên cứu của một số tác giả: Anthony Bebbington, 1999 [19]; Annet Abenakyo, Pascal Sanginga, Jemimah Njuki, Susan Kaaria1 và Robert Delve, 2007 [20]; Nguyễn Duy Thắng, 2007 [21]; Phòng Xã hội học Đô thị - Viện Xã hội học, 2008 [22];... Các tác giả đã phân tích tầm quan trọng của vốn xã hội như một tiềm lực để người dân tiếp cận, sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng như thực hiện sinh kế bền vững, cải thiện cộng đồng. Như vậy, có nhiều nghiên cứu về vốn xã hội, song các tác giả chưa nhìn nhận vai trò vốn xã hội ở dưới góc độ đối với từng hoạt động cụ thể trong sinh kế của người dân và cũng chưa làm rõ việc xây dựng và duy trì vốn xã hội của người dân. Một số tác giả đã bàn khá rõ mối quan hệ giữa vốn xã hội và sinh kế của người dân trước tác động của đô thị hóa, song tác giả lại hướng đến đối tượng là người nông dân ven đô nói chung chứ không chú ý tới những người dân nhập cư.

Nhìn chung, các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nhiều đến khái niệm vốn xã hội, xem vốn xã hội là một trong năm nguồn vốn của khung sinh kế bền vững, như một tiềm lực để người dân tiếp cận, sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng như thực hiện sinh kế bền vững. Ở Việt Nam người ta bàn nhiều đến vốn xã hội giữa những người nông dân ở vùng nông thôn - một cộng đồng mang tính cố kết xã hội cao. Còn khía cạnh vốn xã hội của người dân ở thành thị, đặc biệt là với nhóm người dân nhập cư thì đang còn mỏng cả về số lượng lẫn chất lượng. Dựa trên việc phân tích kết quả nghiên cứu của những tác giả đi trước, bài viết hướng đến phân tích khái niệm vốn xã hội, sinh kế cũng như vai trò của vốn xã hội với sinh kế nói chung, và với sinh kế của nhóm người nhập cư nói riêng. Từ đó, bài viết chỉ ra rằng: vốn xã hội có vai trò quan trọng, nó là tập hợp những nguồn lực gắn liền với việc nắm giữ một mạng lưới gồm các mối quan hệ xã hội, trợ giúp người nhập cư trong quá trình sinh kế tại nơi ở mới.



Sơ đồ 1. Khung phân tích của bài viết

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quan niệm về vốn xã hội, sinh kế và người nhập cư

Vốn xã hội

Khái niệm vốn xã hội lần được đầu tiên được nhắc tới vào năm 1916 do nhà giáo dục học người Mỹ Lyda Judson Hanifan đưa ra. Ông dùng khái niệm vốn xã hội để chỉ tình thân hữu, sự thông cảm lẫn nhau, cũng như tương tác giữa các cá nhân hay gia đình [9]. Vào những năm 1960, Jane Jacobs có đề cập lại khái niệm vốn xã hội khi mô tả các mối quan hệ trong cuộc sống đô thị. Tuy nhiên, khái niệm vốn xã hội chỉ thực sự trở thành khái niệm khoa học quan trọng trong tác phẩm “*Các hình thức của vốn*” của Bourdieu năm 1986 [23]. Như vậy, có nhiều tác giả đưa ra các quan điểm về vốn xã hội (Pierre Bourdieu, 1986 [23]; James Coleman, 1988 [24]; Francis Fukuyama, 2001 [25], 2002 [26]; Nan Lin, 1999 [27], 2001 [28]; Portes, 1998 [29];...), tuy nhiên, chúng ta có thể rút ra một số nét chung trong quan điểm của các tác giả trên về vốn xã hội: Vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội; Xem vốn xã hội như một nguồn lực xã hội; Vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội, hoặc mạng lưới xã hội và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích; Vấn đề sự tin cậy và quan hệ qua lại/sự có đi - có lại [9].

Trong bài viết này, tác giả thống nhất sẽ sử dụng khái niệm vốn xã hội theo nghĩa bao gồm các thành tố: (1) *sự kết hợp lại với nhau thành một mạng lưới xã hội*; (2) *lòng tin xã hội*; (3) *sự có đi có lại*. Vốn xã hội như một nguồn lực quan trọng, được các cá nhân sử dụng, thông qua đó vốn xã hội chuyển đổi thành các loại vốn khác và giúp cho cá nhân tìm kiếm các lợi ích, đặc biệt là lợi ích về mặt kinh tế. Vốn xã hội được người nhập cư sử dụng mang tính đặc thù, ở chỗ mạng lưới xã hội của họ có thể không rộng lớn, sự tin cậy hay tính đối xứng của sự có đi – có lại chưa có nhiều thời gian để tạo dựng... song nhiều người nhập cư đã biết sử dụng các thành tố của vốn xã hội để tiến hành sinh kế bền vững tại thành thị.

Các thành tố của vốn xã hội: như trên đã trình bày, tác giả sẽ xem xét vốn xã hội bao gồm các thành tố sau: (1) *sự kết hợp lại với nhau thành một mạng lưới xã hội*; (2) *lòng tin*; (3) *sự có đi - có lại*.

(1) *Mạng lưới xã hội*. Vốn xã hội liên quan đến vị trí mạng lưới của khách thể và bao gồm khả năng đạt được các nguồn lực có trong các thành viên của mạng xã hội đó.

(2) *Lòng tin xã hội* là niềm tin vào chính trực, đáng tin cậy của người khác. Lòng tin, độ tin cậy chính là cơ sở, đồng thời là động lực bảo đảm sự phát triển bền vững của vốn xã hội.

(3) *Sự có đi – có lại* là một yếu tố then chốt của vốn xã hội. Để tạo dựng vốn xã hội biến nó thành nguồn lực xã hội, tạo dựng sự tin tưởng, tin cậy lẫn nhau thì cần phải có sự có đi – có lại một cách thường xuyên, bồi đắp cho các mối quan hệ xã hội.

Các dạng thức của vốn xã hội: vốn xã hội có 3 dạng thức: vốn xã hội co cụm bên trong (bonding social capital); vốn xã hội vươn ra bên ngoài (bridging social capital); và vốn xã hội kết nối (linking social capital). Nhiều tác giả trong đó có Woolcock & Narayan (2000) đã phân biệt hai loại vốn xã hội: vốn xã hội “co cụm” vào trong (bonding social capital) và vốn xã hội “vươn” ra bên ngoài (bridging social capital). Vốn xã hội “co cụm” vào trong được quan niệm là loại vốn tồn tại bên trong các nhóm, các cộng đồng; còn vốn xã hội “vươn” ra bên ngoài tồn tại trong các quan hệ giữa các cá nhân vượt ra khỏi khuôn khổ các nhóm, hay cộng đồng đồng nhất (các cá nhân ở nhóm này, cộng đồng này với các cá nhân ở nhóm khác, cộng đồng khác). Nếu vốn xã hội “co cụm” vào trong giúp giảm thiểu rủi ro và duy trì thực lực kinh tế đã có, thì vốn xã hội “vươn” ra bên ngoài lại có vai trò quan trọng trong việc cải thiện lợi ích vật chất, nâng cao sản lượng, lợi nhuận và giúp cho cá nhân vươn lên phía trước [31]. Ngoài ra, vốn xã hội còn tồn tại một hình thức đó là vốn xã hội kết nối (linking social capital), là loại vốn kết nối giữa nhóm này với nhóm khác, giữa tầng lớp xã hội này với tầng lớp xã hội khác. Vốn xã hội

này nhấn mạnh đến sự bất bình đẳng, sự không tương đồng về lợi thế hay nguồn lực giữa các chủ thể.

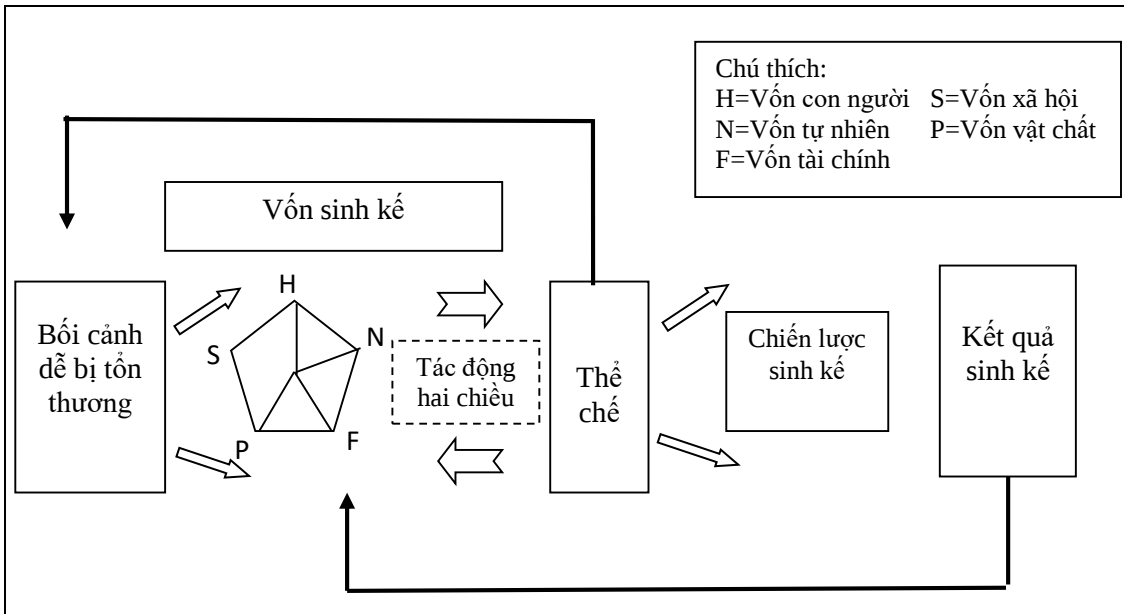
Sinh kế

Theo hai tác giả Chambers và Conway, sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản và hoạt động cần thiết cho một phương tiện sinh hoạt. Sinh kế bền vững khi nó có thể đối phó với và phục hồi từ căng thẳng và các cú sốc và duy trì hoặc tăng cường khả năng và tài sản của mình cả trong hiện tại và trong tương lai, trong khi không phá hoại tài nguyên thiên nhiên” [32].

Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn vốn, tài sản (kể cả nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động kiếm sống cần thiết. Một sinh kế có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ [33].

Trong nghiên cứu này, sinh kế được hiểu là toàn bộ những thành tố cần thiết cho hoạt động kiếm sống của người nhập cư tại thành thị. Cụ thể đó là: năng lực nghề nghiệp, tài sản sinh kế và hoạt động nghề nghiệp. Năng lực nghề nghiệp được xem xét dưới góc độ tri thức, kinh nghiệm nghề nghiệp và sức khỏe. Tài sản sinh kế bao gồm hoạt động vay vốn, phương tiện lao động và nguyên liệu sản xuất. Hoạt động nghề nghiệp là những hoạt động tìm việc làm, thay đổi việc làm, hợp tác làm ăn, đa dạng hóa nguồn thu nhập. Các yếu tố này đóng vai trò giúp người nhập cư đạt được mục tiêu sinh kế bền vững của họ.

Khung sinh kế bền vững: là khung sinh kế nhấn mạnh tầm quan trọng của các loại vốn và chiến lược sinh kế, tính dễ bị tổn thương, sự thay đổi và bản chất của sinh kế. Đặc biệt khung sinh kế bền vững xem xét mối tương quan của các yếu tố trong bối cảnh sinh kế bền vững. Đây là một công cụ được xây dựng nhằm xem xét một cách toàn diện tất cả các yếu tố khác nhau ảnh hưởng như thế nào đến sinh kế của con người, đặc biệt là các cơ hội hình thành nên chiến lược sinh kế của con người. Điều này có nghĩa là sinh kế không tồn tại độc lập, bản thân nó vận động (tương tác giữa các nguồn vốn và tài sản) và chịu tác động của các yếu tố khác (từ môi trường bên ngoài).



Sơ đồ 2. Khung sinh kế bền vững [32]

Thành phần cơ bản của khung phân tích sinh kế bền vững gồm các nguồn vốn (tài sản), thể chế, bối cảnh dễ bị tổn thương, chiến lược sinh kế và kết quả của chiến lược sinh kế đó. Vốn sinh kế là toàn bộ năng lực vật chất và phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì hay

phát triển sinh kế của họ. Nguồn vốn sinh kế được chia làm 5 loại chính: vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn xã hội và vốn tự nhiên.

- *Vốn con người (Human capital)*: bao gồm các yếu tố liên quan đến các đặc điểm cá nhân của con người: trình độ giáo dục, trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng, tình trạng sức khỏe, thời gian và khả năng tham gia lao động/làm việc....

- *Vốn tài chính (Financial capital)*: bao gồm vốn vay, tín dụng, tiết kiệm, thu nhập, trợ cấp.

- *Vốn tự nhiên (Natural capital)*: là những yếu tố tự nhiên mà con người có thể sử dụng để tiến hành các hoạt động sinh kế như đất, nước, khoáng sản và thủy sản hay những yếu tố tự nhiên có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến cuộc sống của con người như không khí hay sự đa dạng sinh học.

- *Vốn vật chất (Physical capital)*: là những yếu tố có tính chất “hiện vật” bao gồm các công trình cơ sở hạ tầng xã hội cơ bản tài sản của hộ gia đình hỗ trợ cho sinh kế như: phương tiện đi lại, công cụ sản xuất, nhà ở, hệ thống thủy lợi hay giao thông.

- *Vốn xã hội (Social capital)*: là một nguồn vốn chủ yếu nằm trong mạng lưới xã hội của các cá nhân. Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm mạng lưới các mối quan hệ xã hội, niềm tin, chuẩn mực có đi – có lại. Trong *khung sinh kế bền vững*, “vốn xã hội được sử dụng như mạng lưới và sự kết nối, làm gia tăng sự tin tưởng giữa con người với nhau và khả năng hợp tác giữa các thành viên trong các nhóm chính thức và hệ thống các quy tắc, chỉ tiêu, biện pháp trừng phạt của con người. Hơn nữa, vốn xã hội còn có tác dụng giảm thiểu tác động của các cú sốc hoặc thiếu các vốn khác thông qua mạng lưới không chính thức” [32].

Dù khung sinh kế bền vững xem xét việc sử dụng năm loại vốn của con người để kiếm sống, nhưng trong bài viết này, tác giả chỉ tập trung làm rõ vai trò của vốn xã hội đối với sinh kế của người nhập cư. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu nhận thấy người dân nhập cư chuyển đến một địa phương, quốc gia mới, thông thường sẽ vận dụng các mối quan hệ quen biết từ bạn bè, người thân, họ hàng quen biết của họ để có thể sinh kế tại nơi ở mới. Vì vậy, xét dưới góc độ lý thuyết vốn xã hội, các nhà khoa học đề cao vai trò của vốn xã hội đối với cộng đồng người nhập cư.

Người nhập cư

Trước khi tìm hiểu khái niệm người nhập cư, chúng ta tìm hiểu khái niệm di cư, bởi nhập cư là một trong hai yếu tố cấu thành di cư (bên cạnh xuất cư).

- *Khái niệm di cư* là một yếu tố cấu thành của quá trình phát triển, đây là một quá trình mà theo thời gian, nó còn làm thay đổi bản thân các điều kiện ban đầu đã làm nảy sinh di cư cùng với nhận thức và ý định của bản thân người di chuyển.

+ Theo nghĩa rộng, di dân là sự chuyển dịch bất kỳ của con người trong một không gian và thời gian nhất định kèm theo sự thay đổi nơi cư trú tạm thời hay vĩnh viễn. Theo nghĩa hẹp, di dân là sự di chuyển dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác, nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong khoảng thời gian nhất định [34, tr.137].

+ Di cư (Migration): sự di chuyển của một người hay một nhóm người, kể cả qua một biên giới quốc tế hay trong một quốc gia. Là một sự di chuyển dân số, bao gồm bất kể loại di chuyển nào của con người, bất kể độ dài, thành phần hay nguyên nhân; nó bao gồm di cư của người tị nạn, người lánh nạn, người di cư kinh tế và những người di chuyển vì những mục đích khác, trong đó có đoàn tụ gia đình [35].

Trong các khái niệm về di cư, người ta thường quan tâm phân biệt đến hai yếu tố cấu thành là xuất cư và nhập cư, bao gồm sự chuyển đến và chuyển đi khỏi khu vực nào đó.

- *Xuất cư* là việc di chuyển nơi cư trú ra khỏi một đơn vị hành chính tạm thời hay vĩnh viễn, thời gian ngắn hay dài. Đây là hiện tượng phổ biến ở nhiều quốc gia do tình trạng mức

sống, thu nhập và lao động phân bố không đồng đều. Xuất cư có ảnh hưởng đến mọi mặt kinh tế, văn hóa xã hội, nhân khẩu của địa bàn nơi đến cũng như nơi đi [34, tr. 139].

- *Nhập cư* là sự di chuyển đến một khu vực hoặc một đơn vị hành chính khác, thậm chí tại một quốc gia khác. Quá trình này thường xuyên bị chi phối bởi nhiều nhân tố như kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo... cũng như xuất cư, nhập cư có ảnh hưởng quan trọng đến địa bàn đầu đi và đầu đến. Đặc biệt nhập cư có vai trò quyết định trong việc hình thành nên các đơn vị hành chính mới ở một số khu vực còn thưa dân của một quốc gia, cũng như góp phần hình thành dân số của nhiều quốc gia trong lịch sử như Hoa Kỳ, Canada, Ôxtrâyliya, Morixốt [33, tr. 139 – 140].

- *Người nhập cư (Immigrant)*: Một người thực hiện việc nhập cư [35].

Trong bài viết này, khái niệm người nhập cư được dùng để chỉ những người dân nhập cư vào thành phố Vinh. Ngoài ra nghiên cứu này tập trung tìm hiểu lực lượng nhập cư vào thành phố để lao động kiếm sống, phát triển sinh kế. Nghiên cứu này chúng tôi không bàn luận đến nhóm nhập cư là học sinh – sinh viên. Lao động nhập cư chính là những người từ các tỉnh thành khác nhau trong cả nước vì nhiều nguyên nhân khác nhau đã di cư đến thành phố Vinh sinh sống và làm việc, và trong quá trình này, bản thân họ phải sử dụng nhiều loại nguồn lực hay tài sản. Đặc biệt, chúng tôi chỉ quan tâm nghiên cứu những người nhập cư đến thành phố Vinh từ sau năm 2000. Từ năm 2000 trở về trước theo chúng tôi rất khó thu thập thông tin về quá trình tạo dựng và phát triển sinh kế của họ, do thời gian họ sinh sống tại thành phố Vinh đã khá dài, có thể họ không còn nhớ rõ các chi tiết, ngoài ra có thể họ gần giống với người dân bản địa nhiều hơn.

2.2. Vốn xã hội với sinh kế của người nhập cư

Bên cạnh những yếu tố quan trọng trong chiến lược sinh kế của người dân nhập cư như vốn tài chính, vốn con người thì vốn xã hội được coi là một nguồn lực quan trọng giúp chuyển đổi chiến lược sinh kế để ứng phó với các thách thức của quá trình di cư. Bebbington (1999) [19] cho rằng vốn xã hội thường ít hữu hình hơn các loại vốn khác, ít được hiểu rõ, trong khi nó là một phương tiện quan trọng để các hộ gia đình mở rộng tiếp cận với các nguồn vốn khác và tìm kiếm sinh kế. Tương tự, một số nhà nghiên cứu đã lập luận rằng sự khác biệt trong việc sở hữu vốn xã hội giúp lý giải sự khác biệt trong việc tích lũy tài sản giữa một số ít hộ gia đình với số đông các hộ không có hay ít có tích lũy trong khi thực hành các chiến lược sinh kế đa dạng [36]. Vốn xã hội cũng giúp giảm đi chi phí cho các giao dịch kinh tế. Như vậy, vốn xã hội có vai trò quan trọng để đảm bảo sự thành công cho chiến lược sinh kế và mang lại kết quả sinh kế, đạt được mục tiêu sinh kế. Trong bài viết này, tác giả nhìn nhận sinh kế của người nhập cư ở ba góc độ: tài sản sinh kế, năng lực nghề nghiệp và hoạt động nghề nghiệp.

Vốn xã hội với tài sản sinh kế của người nhập cư

Trước hết là vai trò của vốn xã hội với hoạt động vay vốn. Khi chưa có việc làm, thu nhập hoặc khi ốm đau, có việc đột xuất hoặc khi cần tiền để xin việc làm, chuyển đổi hoạt động kinh doanh... người nhập cư thường vay tiền từ người thân quen của mình, “người thân/họ hàng luôn là nguồn vốn xã hội đầu tiên mà người công nhân nghĩ tới khi cần mượn một số tiền khá lớn (thường là trên một triệu đồng) trong những trường hợp đột xuất như khi ốm đau, gia đình có việc cần tiền, gia đình ở quê có việc cần tiền gửi về,...” [37]. Việc này tạo điều kiện cho người nhập cư vượt qua được những khó khăn, trở ngại trong quá trình sinh kế tại đô thị. Một nghiên cứu cũng cho kết quả tương đồng khi nhận định: “người nhập cư thường khắc phục khó khăn bằng con đường thông qua mạng lưới xã hội: bạn bè, người quen hay họ hàng ở thành phố, và bằng cả những người đồng hương đã đến thành phố trước họ” [38].

Ngoài ra, vốn xã hội còn có vai trò đối với việc mua sắm, mượn hay xin các phương tiện được sử dụng trong lao động hay các nguyên liệu cho sản xuất. Tác giả Bourdieu cho rằng vốn xã hội là một tài sản tập thể, đó là sản phẩm của các thành viên trong nhóm cũng như được chia

sẽ bởi các thành viên này. Nói cách khác, chủ thể hành động đầu tư vào mạng lưới xã hội để có được nguồn vốn xã hội để đảm bảo lợi nhuận về vật chất hoặc giá trị biểu trưng [23]. Như vậy, mặc dù tồn tại vô hình, nảy sinh từ mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, nhưng vốn xã hội đã tạo ra những lợi nhuận vật chất và giá trị biểu trưng tinh thần nếu như cá nhân biết xây dựng và vận dụng loại vốn này đúng cách. Khi vào thành thị sinh kế, người nhập cư cần có một số nguyên liệu cũng như tài sản thiết yếu để có thể tiến hành quá trình sinh kế của họ. Nhiều người nhập cư gặp khó khăn trong việc mua sắm, sở hữu các loại tài sản sinh kế cần thiết để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp của họ. Các yếu tố lòng tin, sự có đi có lại, chuẩn mực trong các mối quan hệ xã hội thuộc mạng lưới xã hội của người nhập cư đã tạo cơ hội cho họ có điều kiện mua sắm, mượn, xin các loại phương tiện lao động hay nguyên liệu sản xuất cho sinh kế.

Vốn xã hội với năng lực nghề nghiệp của người nhập cư

Thực tế, năng lực là một thành tố của vốn con người, do đó trong việc bàn luận vai trò của vốn xã hội với năng lực người nhập cư chính là xem xét mối quan hệ giữa vốn xã hội và vốn con người, hay nói cách khác vốn xã hội đã chuyển đổi thành vốn con người. “Về mặt lí thuyết một số học giả (Bourdieu 1986 [23]; Coleman 1988 [24]) đã cho rằng vốn xã hội giúp hình thành vốn con người. Những cha mẹ có các quan hệ xã hội tốt và các liên kết xã hội có thể làm tăng cơ hội cá nhân có được học vấn, kĩ năng và đào tạo tốt, có các phẩm chất tốt. Các cá nhân mà có học vấn cao và trình độ tốt sẽ có xu hướng tham gia vào các vòng tròn xã hội, các câu lạc bộ giàu có về nguồn lực” [39].

Một yếu tố vẫn gây nhiều quan tâm là sự tương tác giữa vốn con người và vốn xã hội. Boxman, De Graaf, và Flap (1991) thấy rằng vốn con người có tác động lớn đối với thu nhập khi vốn xã hội ở mức thấp, và vốn con người có tác động nhỏ khi vốn xã hội ở mức cao. Hơn thế nữa, “trong nghiên cứu của các nhà quản lí Hà Lan, Flap và Boxman (1998) đã thấy đối với các nhà quản lí hàng đầu, vốn xã hội đem lại thu nhập cao hơn ở bất kì mức độ vốn con người nào, nhưng lợi ích của vốn con người lại giảm ở những mức độ vốn xã hội cao. Nghĩa là khi vốn xã hội cao, địa vị đạt được cũng sẽ cao dù mức độ vốn con người như thế nào” [39].

Vốn xã hội có vai trò đối với kinh nghiệm và tri thức nghề nghiệp của người nhập cư. Nó góp phần “làm giàu” thêm nguồn vốn con người cho người nhập cư, về các mặt như: trau dồi kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp, học nghề, giới thiệu nơi học nghề, bày vẽ cho cách thức tiến hành nghề nghiệp,... Nguồn vốn con người là yếu tố quan trọng giúp cho quá trình sinh kế diễn ra thành công. “Người nhập cư biết được thông tin các thông tin về kinh nghiệm và tri thức sản xuất thông qua những quan hệ họ hàng, bè bạn, người thân, người di chuyển tiếp nhận được thông tin và sự trợ giúp cần thiết tại nơi mà họ sẽ chuyển đến” [40]. Người nhập cư đa phần là trẻ tuổi, trong số họ có nhiều người chưa được đào tạo nghề nghiệp bài bản, cho nên kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp còn thiếu, do đó những người thân quen đóng vai trò trong việc dạy nghề, truyền đạt kiến thức, giới thiệu hoặc tìm giúp nơi học nghề,...

Vốn xã hội với các hoạt động nghề nghiệp khác

Tác giả Fukuyama đã nghiên cứu và cho rằng “Vốn xã hội sẽ làm giảm chi phí khi thực hiện các công việc phát sinh từ các hành vi trang trọng như hợp đồng, mối tương quan giữa các cấp, hay từ quy định của các cơ quan...” [25]. Ông bàn luận khá rõ tới vai trò của vốn xã hội trong hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong hoạt động kinh doanh của các công ty, cơ quan, ví dụ như trong hợp đồng kinh tế, mối quan hệ giữa các cấp. Ông cho rằng nếu có sự tin tưởng lẫn nhau và mức độ tin tưởng càng lớn thì việc kinh doanh có thể dễ dàng được mở rộng ra ngoài phạm vi gia đình, sẽ có nhiều đại công ty. Vốn xã hội sẽ giúp giảm chi phí cho các hoạt động kinh tế (ví dụ như nếu tin tưởng nhau thì thay vì việc kí kết hợp đồng mất thời gian và tiền bạc, các cá nhân có thể thỏa thuận bằng miệng).

Trước hết, vốn xã hội có vai trò hỗ trợ người nhập cư trong quá trình tìm kiếm việc làm cũng như thay đổi việc làm. Tìm việc làm ở đô thị là một trong những hoạt động quan trọng đầu

tiên thuộc quá trình sinh kế của người nhập cư. “Đối với cấp độ của từng cá nhân và việc các cá nhân tiếp cận và sử dụng những nguồn lực gắn với mạng lưới xã hội để thu được lợi nhuận trong những hành động cụ thể như tìm kiếm một việc làm hoặc một việc làm có thu nhập tốt hơn” [37]. Trong quá trình sinh kế tại nơi ở mới, tìm kiếm việc làm là yêu cầu bức thiết của người dân nhập cư và nhiều người trong số họ cần phải nhờ đến sự trợ giúp của người thân quen để có thể tìm được việc làm thích hợp, tạo ra thu nhập để có thể sinh kế bền vững.

Ngoài ra, vốn xã hội còn có vai trò tạo tiền đề cho việc hợp tác làm ăn của người nhập cư. Trước khi đến các thành phố, “phần lớn người nhập cư đã biết thông tin về việc làm qua người quen, gia đình, bạn bè và đa số kiếm được việc làm ngay sau khi đến thành phố. Nếu không có thông tin này, họ phải tự xoay xở, chờ đợi việc làm ở chợ lao động, tìm người sử dụng lao động. Những người này có xu hướng dễ dàng nhận bất cứ công việc tạm thời để có thu nhập càng sớm càng tốt” [41]. Những người quen trong mạng lưới xã hội của những người nhập cư có thể trợ giúp nhau, cũng có khi người nhập cư phải nhờ đến sự trợ giúp của những người nằm ngoài mạng lưới xã hội của mình. Trong nhiều trường hợp, người nhập cư đã có sự hợp tác cùng với người thân quen tiến hành các hoạt động nghề nghiệp.

Một điểm cần bàn luận nữa, đó là người nhập cư phải trang trải nhiều khoản chi phí. Do đó chỉ có một nguồn thu nhập sẽ khó đảm bảo cuộc sống cho họ, nên người nhập cư ngoài nguồn thu nhập chính, nhiều người tìm cách có thêm việc làm khác, để từ đó đa dạng hóa nguồn thu nhập, chi trả các khoản chi phí và nâng cao đời sống. Vốn xã hội co cụm vào trong, vốn xã hội vươn ra bên ngoài, vốn xã hội kết nối thể hiện được vai trò của mình khá hiệu quả đối với việc đa dạng hóa nguồn thu nhập. “Nhà nghiên cứu Lin lại nhấn mạnh rằng khái niệm vốn xã hội cho thấy sự đầu tư của các cá nhân trong quan hệ xã hội để đảm bảo lợi nhuận. Lin cho thấy hai loại lợi nhuận cho nguồn vốn xã hội, (1) trở về hành động duy lý công cụ (ví dụ như lợi nhuận kinh tế, chính trị, xã hội) và (2) trở về hành động duy cảm (ví dụ như về thể chất và sức khỏe tâm thần và sự hài lòng của cuộc sống)” [30]. Nhận thấy điểm chung giữa hai tác giả Lin và Bourdieu là đã xem xét vai trò của vốn xã hội trong việc tạo ra cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Vận dụng vốn xã hội hiệu quả trong việc tìm kiếm việc làm và cũng như mở rộng các loại hình việc làm, kinh doanh, làm ăn nên thu nhập của người dân nhập cư cũng được đa dạng hóa, đời sống được nâng cao.

Di cư là một quá trình mang nhiều bất trắc, một mình người di cư khó có thể đương đầu với các trở ngại trong quá trình chuyển cư cũng như sinh kế tại nơi ở mới. Do đó người nhập cư cần phải huy động vốn xã hội của bản thân, đó chính là mạng lưới di cư, lòng tin, các chuẩn mực xã hội... Nếu sử dụng một cách hiệu quả vốn xã hội quá trình di cư và hòa nhập tại đô thị của người nhập cư sẽ bớt khó khăn và họ có thể sinh kế một cách bền vững và hiệu quả.

3. Kết luận

Người nhập cư có thể có cả vốn xã hội co cụm vào trong, vốn xã hội vươn ra bên ngoài và vốn xã hội kết nối. Vốn xã hội được coi là một nguồn lực quan trọng giúp chuyển đổi chiến lược sinh kế để ứng phó với các thách thức của quá trình di cư. Bebbington (1999) cho rằng vốn xã hội thường ít hữu hình hơn các loại vốn khác, ít được hiểu rõ, trong khi nó là một phương tiện quan trọng để các hộ gia đình mở rộng tiếp cận với các nguồn vốn khác và tìm kiếm sinh kế. Vì thế, vốn xã hội cần được chú ý đúng mức, để xem các hộ gia đình đã dựa vào nguồn vốn này và kết hợp nó với các nguồn vốn khác nhằm nâng cao mức sống và đảm bảo tính bền vững trong các chiến lược sinh kế của hộ như thế nào.

Tương tự, một số nhà nghiên cứu đã lập luận rằng sự khác biệt trong việc sở hữu vốn xã hội giúp lý giải sự khác biệt trong việc tích lũy tài sản giữa một số ít hộ gia đình với số đông các hộ không có hay ít có tích lũy trong khi thực hành các chiến lược sinh kế đa dạng [34]. Vốn xã hội bản thân nó không trực tiếp sản sinh ra các lợi ích vật chất và tinh thần, mà vốn xã hội

chuyển đổi thành các loại vốn khác: vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất, từ đó sản sinh ra lợi ích. Vốn xã hội cũng giúp giảm đi chi phí cho các giao dịch kinh tế. Như vậy, vốn xã hội có vai trò quan trọng để đảm bảo sự thành công cho chiến lược sinh kế và mang lại kết quả sinh kế, đạt được mục tiêu sinh kế.

Nhập cư là một quá trình mang nhiều bất trắc, một mình người nhập cư khó có thể đương đầu với các trở ngại trong quá trình chuyển cư cũng như sinh kế tại nơi ở mới. Do đó, họ cần phải huy động vốn xã hội của bản thân, đó chính là mạng lưới di cư, lòng tin, các chuẩn mực xã hội... Nếu sử dụng một cách hiệu quả vốn xã hội thì quá trình nhập cư và hòa nhập tại đô thị của người nhập cư sẽ bớt khó khăn và họ có thể sinh kế một cách bền vững và hiệu quả. Việc sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế đã giúp cho người dân nhập cư giảm được chi phí giao dịch trong việc bổ sung các thông tin về tri thức, kinh nghiệm nghề nghiệp, về chăm sóc sức khỏe, mua sắm tài sản sinh kế hay tìm việc làm, hợp tác làm ăn,...đồng thời chia sẻ các nguồn thông tin đáng tin cậy về thị trường để tránh nguy cơ rủi ro.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thomése, F., & Nguyễn Tuấn Anh, 2007. “Quan hệ họ hàng với việc dồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* (4), tr. 3-16.
- [2] Lương Văn Hy, 2010. “Quà và vốn xã hội ở hai cộng đồng nông thôn Việt Nam”, *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học* – quyển 1. Nxb ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, tr. 397 – 423.
- [3] Phan Đình Diệu, 2006. “Phát huy dân chủ để làm giàu nguồn vốn xã hội”. *Tạp chí Tia sáng* (13), tr. 24 – 26.
- [4] Đặng Ngọc Quang, 2007. “Xây dựng nguồn vốn xã hội – phương thức tạo quyền cho người nghèo trong phát triển ở địa phương”. *Tạp chí Khoa học Xã hội* (5), tr. 26 – 34.
- [5] Nguyễn Thị Minh Phương, 2011. “Vốn xã hội của nông thôn Việt Nam đương đại (Một nghiên cứu trường hợp xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định)”. *Tạp chí Xã hội học* (4), tr. 67 – 79.
- [6] Nguyễn Tuấn Anh, 2012a. “Quan hệ họ hàng – một nguồn vốn xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn”. *Tạp chí Nghiên cứu Con người* (1), tr. 48 – 61.
- [7] Francis Fukuyama, 2003. “Nguồn vốn xã hội và sự phát triển: chương trình nghị sự tương lai”. *Tạp chí Xã hội học* (4), tr. 90 – 98.
- [8] Grootaert, C., 1999. *Social capital, household welfare and poverty in Indonesia*, Washington: The World Bank Social Development Department.
- [9] Woolcock, Michael, 1998. “Social Capital and Economic Development: Toward a Theoretical Synthesis and Policy Framework”, *Theory and Society* (2), pp. 151-208
- [10] Woolcock, M., & Narayan, D, 2000. “Social Capital: Implications for Development Theory, Research, and Policy”, *The World Bank Research Observer* 15(2), pp. 225-249.
- [11] Woolcock, Michael, 2001. “The Place of Social Capital in Understanding Social and Economic Outcomes”, *ISUMA Canadian Journal of Policy Research* 2 (1), pp.11-17.
- [12] Trần Hữu Dũng, 2003. “Vốn xã hội và kinh tế”. *Tạp chí Thời đại* (8), tr. 82 – 102.
- [13] Trần Hữu Dũng, 2006. “Vốn xã hội và phát triển kinh tế”. *Tạp chí Tia sáng* (13), tr. 32-33.
- [14] Nguyễn Ngọc Bích, 2006. “Vốn xã hội và phát triển”. *Tạp chí Tia sáng* (13), tr. 13 – 22.

- [15] Nguyễn Quý Thanh, 2005. “Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc”. *Tạp chí Xã hội học* (2), tr. 108 - 121.
- [16] Khúc Thị Thanh Vân, 2011. “Nhận thức về nguồn vốn xã hội, sức mạnh tiềm tàng cho phát triển”. *Tạp chí Xã hội học* (4), tr. 88 – 95.
- [17] Nguyễn Quý Thanh – Cao Thị Hải Bắc, 2012. “Quan hệ xã hội và vốn xã hội: nghiên cứu so sánh Việt Nam và Hàn Quốc”. *Tạp chí Xã hội học* (3), tr. 35 – 44.
- [18] Nguyễn Tuấn Anh, 2012b. “Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay”, Hội thảo Quốc tế: *Đóng góp của Khoa học Xã hội Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội*, Hà Nội, tr. 557-565.
- [19] Anthony. Bebbington, 1999. *Capitals and Capabilities: A Framework for Analyzing Peasant Viability, Rural Livelihoods and Poverty*, <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0305750X9900104> accessed March 28, 2013.
- [20] Annet. Abenakyo, Pascal. Sanginga, Jemimah. Njuki, Susan. Kaaria1, Robert. Delve, 2007. *Relationship between Social Capital and Livelihood Enhancing Capitals among Smallholder Farmers in Uganda*, <http://ageconsearch.umn.edu/bitstream/52191/2/Abenakyo.pdf>, accessed March 28, 2013.
- [21] Nguyễn Duy Thắng, 2007. “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa”. *Tạp chí Xã hội học* (4), tr. 37 – 47.
- [22] Phòng Xã hội học Đô thị - Viện Xã hội học, 2008. *Sử dụng vốn xã hội trong sinh kế của nông dân vùng ven trong quá trình đô thị hóa* (Nghiên cứu trường hợp xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đề tài cấp Viện năm 2008, Hà Nội.
- [23] Bourdieu, P., 1986. “The Forms of Capital”, *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, edited by J.G.Richardson, New York: Greenwood, pp. 241-258
- [24] Coleman. J.S, 1988. “Social Capital in the Creation of Human-Capital”, *American Journal of Sociology* (94), pp. 95-120.
- [25] Fukuyama. Francis, 2001. “Social Capital, Civil Society ang Development”, Third Word Quarterly, Social Capital and Development: *The Coming Agenda*, SAIS review 22, pp. 23-38.
- [26] Fukuyama. Francis, 2002. Social Capital and Development: *The Coming Agenda*, SAIS review 22 (1), pp. 23-38.
- [27] Lin. Nan, 1999. “Building a Network Theory of Social Capital”, *Connections* (1), pp. 28-51.
- [28] Lin. Nan, 2001. *Social Capital: A Theory of Social Structure and Action*, Cambridge University Press, Cambridge.
- [29] Portes, A., 1998. “Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology”, *Annual Review of Sociology* (24), pp.1-24.
- [30] Nguyễn Tuấn Anh, 2012c. *Vốn xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Bắc Trung Bộ Việt Nam hiện nay*, Đề tài nhóm A cấp Đại học Quốc gia (Mã số: QGTĐ.11.16), Hà Nội.
- [31] Nguyễn Tuấn Anh, 2011. “Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Xã hội học* (3), tr. 9-12.
- [32] M. Kollmair and St. Gamper, 2002. “The Sustainable Livelihoods Approach”, Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried, Switzerland, Development Study Group, University of Zurich.
- [33] Ngân hàng Phát triển Châu Á, 2007. “Sổ tay đánh giá nghèo đói và thị trường có sự tham gia”, Dự án nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo, Hà Nội.
- [34] Đặng Nguyên Anh, 2007. *Xã hội học dân số*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [35] Richard Perruchoud và Jillyanne Redpath-Cross biên tập, 2011. “Luật Di cư quốc tế - số 27”, Giải thích thuật ngữ về di cư, tái bản lần 2, Tổ chức Di cư quốc tế, Thụy Sĩ.
- [36] Nguyễn Văn Sửu, 2010. “*Đổi mới chính sách đất đai ở Việt Nam – từ lí thuyết đến thực tiễn*”. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.178-179.
- [37] Đặng Nguyên Anh, 2010. “Chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở Việt Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (104), 27 – 37.
- [38] Phòng Xã hội học Đô thị - Viện Xã hội học, 2005. *Người nhập cư từ nông thôn vào đô thị và những vấn đề đặt ra về hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam*, Đề tài cấp Viện năm 2005 – Giai đoạn 1, Hà Nội.
- [39] Khúc Thị Thanh Vân, 2011. “Nhận thức về nguồn vốn xã hội, sức mạnh tiềm tàng cho phát triển”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (116), 88 – 95.
- [40] Đặng Nguyên Anh, 1997. “Về vai trò của di cư nông thôn – đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (60), 15 – 20.
- [41] Đặng Nguyên Anh, 2005. “Chiều cạnh giới của di dân lao động thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (90), 23 – 32.

ABSTRACT

The theory of social capital in studying immigrant livelihoods

Nguyen Thi Bich Thuy

Faculty of Education Sciences, Vietnam National Univesity Hanoi, University of Education

Social capital is the term that receives lots of attention from Vietnamese and international authors. Social capital reduces the costs of economic transactions. It does not directly produce material and spiritual benefits, but converts it into other types of capital, thereby producing benefits. Social capital is important for immigrants in addition to other types of capital. The paper aims to analyze the theoretical views of different authors on social capital, livelihoods as well as the role of social capital in general and livelihoods of immigrants in particular. Using social capital in livelihood strategies has helped immigrants reduce costs in the addition of information on knowledge, career experience, procurement of livelihood assets; and find work, business cooperation,...

Keywords: social capital, livelihoods, immigrants.